

Một số chỉ tiêu tín dụng chủ yếu trên địa bàn Tháng 10 năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng, %

	Chỉ tiêu	Số liệu đến 30/9/2024	Ước thực hiện đến 31/10/2024	Tăng/giảm 30/9/2024 so với 31/12/23 (%)	Tăng/giảm 31/10/24 so với 31/12/23 (%)
A	B	1	2	3	4
I	NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	70.017	70.791	2,53%	3,66%
	<i>Trong đó: huy động >12 tháng</i>	19.538	19.712	5,00%	5,93%
1	Tiền gửi	69.222	69.981	2,37%	3,50%
1.1	Theo loại tiền tệ				
	Đồng Việt Nam	68.336	69.076	1,86%	2,96%
	Ngoại tệ	886	905	67,49%	71,08%
1.2	Theo cơ cấu tiền gửi				
	Tiền gửi tiết kiệm	47.149	47.293	3,16%	3,48%
	Tiền gửi của khách hàng (Có kỳ hạn, không kỳ hạn, vốn chuyên dùng, ký quỹ)	22.073	22.688	0,73%	3,53%
2	Phát hành giấy tờ có giá	795	810	18,13%	20,36%
	Đồng Việt Nam	795	810	18,13%	20,36%
	Ngoại tệ	0	0		
II	TỔNG DƯ NỢ	114.372	115.563	7,06%	8,17%
1	Phân theo kỳ hạn				
	Dư nợ ngắn hạn	87.874	88.881	8,96%	10,21%
	Dư nợ trung dài hạn	26.498	26.682	1,19%	1,89%
2	Phân theo nội ngoại tệ				
	Dư nợ bằng VND	112.285	113.428	8,28%	9,38%
	Dư nợ bằng Ngoại tệ	2.087	2.135	-33,34%	-31,81%
3	Nợ xấu	1.394	1.220	66,35%	45,58%
4	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	1,22%	1,06%		
III	Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng (nếu có)				
1	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	74.142	75.010	5,91%	7,14%
2	Cho vay xuất khẩu	1.665	1.680	11,52%	12,53%
3	Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	13.127	13.201	2,08%	2,66%
4	Cho vay công nghiệp hỗ trợ				
5	Cho vay DN ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch	180	185	-6,25%	-3,65%

Ghi chú: Số liệu đã bao gồm cả số liệu của Ngân hàng Phát triển (Huy động vốn 0 tỷ đồng, dư nợ 255 tỷ đồng, nợ xấu 0 tỷ đồng)

Người lập biểu

Phạm Thanh Lan

GIÁM ĐỐC

Vương Trí Phong